

Số: 150/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2019

Kinh tế - xã hội nước ta 9 tháng năm 2019 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung diễn biến khó lường, căng thẳng địa chính trị leo thang ở Vịnh Ba Tư, nguy cơ Brexit không có thỏa thuận và bất ổn chính sách gia tăng trên toàn cầu, niềm tin kinh doanh và tâm lý thị trường tài chính giảm sút, thương mại và đầu tư thế giới giảm. Các tổ chức quốc tế liên tục đưa ra dự báo thiếu lạc quan về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019¹. Xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ sản xuất, bảo hộ mậu dịch cùng những thay đổi về địa chính trị cũng là thách thức đối với kinh tế thế giới và ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam. Trong nước, nền kinh tế 9 tháng năm nay tiếp tục chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn khi dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng; nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản không thuận lợi về thị trường và giá xuất khẩu; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 01/4/2019 về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trong từng tháng, từng quý. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý III và 9 tháng như sau:

¹ Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã hạ dự báo mức tăng trưởng toàn cầu năm 2019 xuống 3,2%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo 3,3% trước đó và đây là lần thứ ba trong năm IMF giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) tiếp tục hạ mức dự báo thấp hơn 0,3 điểm phần trăm so với mức dự báo đưa ra hồi tháng 5/2019, xuống còn 2,9% cho tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2019 ước tính tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 6,82% của quý I và 6,73% của quý II năm nay, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,53%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,05% và khu vực dịch vụ tăng 7,11%. Tăng trưởng của quý III năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,38% của quý III/2017 nhưng cao hơn mức tăng của quý III các năm 2012-2018². Trên góc độ sử dụng GDP quý III/2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,46% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 8,44%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,36%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 10,19%.

Tính chung 9 tháng năm 2019, GDP ước tính tăng 6,98% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong 9 năm trở lại đây³. Kết quả tăng trưởng khẳng định tính quyết đoán, kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2019. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,02% (cùng kỳ năm 2018 tăng 3,7%), đóng góp 4,8% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,36%, đóng góp 52,6%; khu vực dịch vụ tăng 6,85%, đóng góp 42,6%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đạt mức tăng trưởng thấp do hạn hán, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, ngành chăn nuôi thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ và giá xuất khẩu. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 0,74%, chỉ cao hơn mức tăng 0,02% của cùng kỳ năm 2016 trong giai đoạn 2012-2019, đóng góp 0,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Điểm sáng của khu vực này là ngành thủy sản đạt kết quả khá với mức tăng 6,12%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 3,98% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 9 tháng duy trì mức tăng trưởng khá 9,56%, đóng góp 3,16 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng của khu vực này, là động lực chính của tăng trưởng toàn nền kinh

² Tăng trưởng GDP quý III một số năm: Năm 2012 tăng 5,39%; năm 2013 tăng 5,54%; năm 2014 tăng 6,07%; năm 2015 tăng 6,87%; năm 2016 tăng 6,56%; năm 2017 tăng 7,38%; năm 2018 tăng 6,82%; năm 2019: 7,31%.

³ Tăng trưởng GDP 9 tháng của một số năm: Năm 2011 tăng 6,03%; năm 2012 tăng 5,10%; năm 2013 tăng 5,14%; năm 2014 tăng 5,53%; năm 2015 tăng 6,53%; năm 2016 tăng 5,99%; năm 2017 tăng 6,41%; năm 2018 tăng 6,96%; năm 2019: 6,98%.

tế với mức tăng cao 11,37%, đóng góp 2,42 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,68%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm. Ngành xây dựng 9 tháng duy trì mức tăng trưởng khá với tốc độ 8,33%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ 9 tháng năm nay tăng 6,85%, cao hơn mức tăng 6,75% của cùng kỳ năm 2018. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm 9 tháng như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ, cũng là ngành trong khu vực dịch vụ có đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,89 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,19%, đóng góp 0,48 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,15%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,82%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,20% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,98%; khu vực dịch vụ chiếm 42,74%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,08% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2018 là: 13,94%; 33,50%; 42,51%; 10,05%).

Trên góc độ sử dụng GDP 9 tháng năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,20% so với cùng kỳ năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,68%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,41%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,78%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2019 gặp nhiều khó khăn do hạn hán và biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng, trong đó sản lượng lúa 9 tháng giảm gần 460 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước⁴. Dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất của ngành chăn nuôi. Nhiều mặt hàng nông sản gặp khó khăn cả về thị trường và giá xuất khẩu. Riêng ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng cao, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đều tăng khá.

a) Nông nghiệp

Vụ lúa đông xuân năm nay mặc dù diện tích gieo trồng tăng nhưng do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài trong giai đoạn lúa sinh trưởng dẫn đến năng suất và sản lượng toàn vụ giảm. Theo báo cáo của các địa phương, diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước đạt 3.123,9 nghìn ha, tăng 21,8 nghìn ha so với vụ đông xuân trước; năng suất đạt 65,5 tạ/ha, giảm 0,9 tạ/ha; sản lượng toàn vụ đạt 20,5 triệu tấn, giảm 133,1 nghìn tấn.

⁴ Vụ lúa đông xuân giảm 133,1 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước; lúa hè thu giảm 197 nghìn tấn và lúa mùa Đồng bằng sông Cửu Long giảm 129,8 nghìn tấn.

Tính đến trung tuần tháng Chín, diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước đạt 1.558,1 nghìn ha, bằng 96,5% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.075,9 nghìn ha, bằng 97,4%; các địa phương phía Nam đạt 482,2 nghìn ha, bằng 94,5%. Diện tích gieo cấy lúa mùa miền Bắc năm nay đạt thấp, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 497 nghìn ha, giảm 19,6 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; Trung du và miền núi phía Bắc đạt 421,5 nghìn ha, giảm 2,6 nghìn ha; Bắc Trung Bộ đạt 157,4 nghìn ha, giảm 6,3 nghìn ha. Nguyên nhân chủ yếu do các địa phương chuyển một phần diện tích trồng lúa sang sử dụng cho mục đích khác⁵. Một số địa phương có diện tích lúa mùa giảm nhiều: Hà Nội giảm 5,4 nghìn ha; Thanh Hóa giảm 5,2 nghìn ha; Hải Phòng giảm 2,8 nghìn ha; Phú Thọ giảm 2,3 nghìn ha. Đến nay trà lúa mùa sớm ở miền Bắc đang trong giai đoạn chắc hạt và chín, đã thu hoạch được 176,5 nghìn ha, bằng 117,2% cùng kỳ năm 2018; năng suất ước tính đạt 50,2 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha.

Vụ lúa hè thu năm nay cả nước gieo cấy được 2.009,3 nghìn ha, giảm 43,7 nghìn ha so với vụ hè thu năm trước do các địa phương chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển đổi mùa vụ⁶, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.569,1 nghìn ha, giảm 35,4 nghìn ha. Tính đến ngày 15/9/2019, các địa phương đã thu hoạch được 1.859 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 92,5% diện tích gieo cấy và bằng 98% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1.431,9 nghìn ha, chiếm 91,3% và bằng 98,4%. Theo báo cáo của các địa phương, năng suất lúa hè thu cả nước năm nay ước tính đạt 54,8 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2018, nhưng do diện tích gieo cấy giảm nên sản lượng chung toàn vụ hè thu 2019 ước tính đạt 11 triệu tấn, giảm 197 nghìn tấn, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 8,7 triệu tấn, giảm 96,6 nghìn tấn. Một số địa phương có diện tích gieo cấy lúa hè thu giảm nhiều: Kiên Giang giảm 14,4 nghìn ha; Tiền Giang giảm 11,9 nghìn ha; Bình Thuận giảm 4,7 nghìn ha; Đồng Tháp giảm 2,3 nghìn ha.

Đến giữa tháng Chín, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 607,1 nghìn ha lúa thu đông, bằng 104% cùng kỳ năm trước do năm nay nước lũ lên muộn và chậm nên tiến độ xuống giống vụ thu đông năm nay nhanh hơn năm trước. Một số địa phương có diện tích gieo cấy lúa thu đông tăng so với cùng kỳ năm trước: An Giang tăng 25 nghìn ha; Kiên Giang tăng 5 nghìn ha; Long An tăng 2,9 nghìn ha. Hiện tại lúa thu đông vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang ở giai đoạn trổ đều và bắt đầu cho thu hoạch.

⁵ Tại các tỉnh phía Bắc, diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp (xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình thủy lợi...) là 2,3 nghìn ha; diện tích chuyển sang cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản là 4,2 nghìn ha; diện tích đất không sản xuất (bỏ hoang do khó khăn trong khâu tưới tiêu và do bị nhiễm mặn) là 15,3 nghìn ha.

⁶ Trong đó: Diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp (xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình thủy lợi...) là 2,4 nghìn ha; diện tích chuyển sang trồng cây hàng năm khác là 6,2 nghìn ha; diện tích chuyển sang trồng cây lâu năm là 14,5 nghìn ha; diện tích chuyển sang nuôi trồng thủy sản là 3,3 nghìn ha; diện tích đất không sản xuất do ảnh hưởng của nắng nóng, khô hạn là 7,4 nghìn ha.

Gieo trồng cây hoa màu đạt thấp so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của thời tiết và do hiệu quả kinh tế đem lại không cao nên nông dân hạn chế gieo trồng. Tính đến giữa tháng Chín, cả nước gieo trồng được 960,9 nghìn ha ngô, bằng 96,7% cùng kỳ năm trước; 110,6 nghìn ha khoai lang, bằng 98%; 169,7 nghìn ha lạc, bằng 96%; 43,9 nghìn ha đậu tương, bằng 95,4%; 978,7 nghìn ha rau, đậu, bằng 101,7%.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước tính đạt 3.519,3 nghìn ha, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.205,5 nghìn ha, giảm 1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.028 nghìn ha, tăng 7,5%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 177,9 nghìn ha, tăng 3,9%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 49,2 nghìn ha, giảm 5,2%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản lượng điều ước tính đạt 284,9 nghìn tấn, tăng 6,9%; cao su đạt 823,8 nghìn tấn, tăng 4,6%; hồ tiêu đạt 269,1 nghìn tấn, tăng 2,4%; dừa đạt 1.211,4 nghìn tấn, tăng 2,1%; chè búp đạt 828,1 nghìn tấn, tăng 2,8%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu: Sản lượng xoài 9 tháng năm nay đạt 716,8 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước; thanh long đạt 788,8 nghìn tấn, tăng 24,2%; cam đạt 472,8 nghìn tấn, tăng 10,4%; bưởi đạt 433,9 nghìn tấn, tăng 7,5%; chôm chôm đạt 308,2 nghìn tấn, tăng 2,9%; chuối đạt 1.761,5 nghìn tấn, tăng 1,7%; nhãn đạt 485,8 nghìn tấn, tăng 0,6%. Riêng sản lượng vải 9 tháng đạt 255,1 nghìn tấn, giảm 34,4%.

Đàn trâu cả nước trong tháng Chín tiếp tục giảm 2,8% so với cùng thời điểm năm 2018 do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 70,5 nghìn tấn, tăng 3,1% (quý III đạt 19,3 nghìn tấn, tăng 3,4%). Đàn bò phát triển khá với mức tăng trong tháng đạt 2,4% do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 9 tháng đạt 264,9 nghìn tấn, tăng 4,2% (quý III đạt 72,4 nghìn tấn, tăng 5,3%); sản lượng sữa bò 9 tháng đạt 768,7 nghìn tấn, tăng 9,3% (quý III đạt 260,4 nghìn tấn, tăng 11,6%). Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt do có thị trường tiêu thụ, không có dịch bệnh lớn xảy ra, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn, đặc biệt khi dịch bệnh ở lợn diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ thịt và trứng gia cầm tăng mạnh do người dân chuyển sang sử dụng thay thế thịt lợn. Ước tính tổng số gia cầm của cả nước trong tháng Chín tăng 10,5% so với cùng thời điểm năm 2018; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 931,4 nghìn tấn, tăng 13,5% (quý III đạt 253 nghìn tấn, tăng 19,2%); sản lượng trứng gia cầm 9 tháng đạt 9,2 tỷ quả, tăng 10% (quý III đạt 2,4 tỷ quả, tăng 11,5%). Hiện nay, thời tiết đang ở thời điểm giao mùa, mưa nhiều, độ ẩm cao là môi trường thuận lợi để các chủng vi rút tồn tại, phát sinh, người chăn nuôi cần sử dụng các biện pháp để vệ sinh chuồng trại và tăng sức đề kháng cho đàn gia cầm, xử lý nhanh chóng khi phát sinh dịch bệnh, tránh nguy cơ

lây lan, đề phòng dịch cúm gia cầm quay trở lại. Chăn nuôi lợn vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn do dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước. Đàn lợn cả nước tính đến tháng 9/2019 giảm 19% so với cùng thời điểm năm 2018; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 2,5 triệu tấn, giảm 9% (quý III đạt 709,3 nghìn tấn, giảm 17%), trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng chịu thiệt hại lớn nhất, ước tính tổng đàn lợn của vùng tháng Chín giảm 38,3% so với cùng thời điểm năm 2018.

Tính đến thời điểm 17/9/2019, cả nước không còn dịch lở mồm long móng và dịch tai xanh trên lợn; dịch cúm gia cầm còn ở Bến Tre; dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 7.612 xã, 642 huyện của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2019 nhìn chung phát triển ổn định. Hiện nay, các tỉnh phía Bắc đang tập trung trồng rừng cuối vụ, các tỉnh phía Nam bước vào giai đoạn trồng rừng chính vụ. Bên cạnh đó, người dân tập trung cho công tác chăm sóc, bảo vệ rừng và đẩy nhanh tiến độ khai thác gỗ từ diện tích rừng đến kỳ khai thác. Trong quý III/2019, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 66,5 nghìn ha, giảm 4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 26,3 triệu cây, giảm 2,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4.393 nghìn m³, tăng 4,8%; sản lượng củi khai thác đạt 4,8 triệu ste, giảm 0,8%. Tính chung 9 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 176,5 nghìn ha, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 60,7 triệu cây, giảm 2,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 11.413 nghìn m³, tăng 4,5% do nhu cầu gỗ nguyên liệu tiêu thụ trong nước ngày càng tăng, giá thu mua gỗ ổn định. Sản lượng củi khai thác đạt 14 triệu ste, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2018. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ngãi đạt 1.047 nghìn m³, tăng 11,1%; Quảng Nam đạt 1.039 nghìn m³, tăng 11,2%; Nghệ An đạt 814,7 nghìn m³, tăng 14,5%; Bình Định đạt 695 nghìn m³, tăng 10,9%; Bắc Giang đạt 469,1 nghìn m³, tăng 7,5%.

Diện tích rừng bị thiệt hại quý III/2019 là 2.374,3 ha, gấp 5,4 lần cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 2.239,7 ha, gấp 7,6 lần; diện tích rừng bị chặt, phá là 134,6 ha, giảm 4,2%. Tính chung 9 tháng năm nay, diện tích rừng bị thiệt hại là 3.059,7 ha, gấp 3,2 lần cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 2.641,7 ha, gấp gần 5 lần; diện tích rừng bị chặt, phá là 418 ha, giảm 2,5%.

c) Thủy sản

Sản xuất thủy sản tiếp tục tăng khá. Sản lượng thủy sản quý III/2019 ước tính đạt 2.190,6 nghìn tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 1.488,9 nghìn tấn, tăng 4,6%; tôm đạt 322 nghìn tấn, tăng 6,6%; thủy sản khác đạt 379,7 nghìn tấn, tăng 4,9%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý III ước tính

đạt 1.196,8 nghìn tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 795,9 nghìn tấn, tăng 5,9%; tôm đạt 271,4 nghìn tấn, tăng 7,1%. Sản lượng thủy sản khai thác quý III ước tính đạt 993,8 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ, trong đó cá đạt 693 nghìn tấn, tăng 3%; tôm đạt 50,6 nghìn tấn, tăng 3,7%.

Tính chung 9 tháng năm nay, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 5.964,9 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 4.321,9 nghìn tấn, tăng 5,2%; tôm đạt 719,6 nghìn tấn, tăng 7,2%; thủy sản khác đạt 923,4 nghìn tấn, tăng 5%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng ước tính đạt 3.114 nghìn tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2.189,5 nghìn tấn, tăng 5,9%; tôm đạt 591,7 nghìn tấn, tăng 8,6%. Giá cá tra những tháng đầu năm cao nhưng đến quý III giá lại có xu hướng giảm khiến thị trường giao dịch trầm lắng⁷. Tính chung 9 tháng, sản lượng cá tra ước tính đạt 1.029,4 nghìn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Thời tiết tương đối thuận lợi cho nuôi tôm nước lợ, sản lượng tôm sú 9 tháng năm nay ước tính đạt 213,2 nghìn tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước (quý III ước tính đạt 93,8 nghìn tấn, tăng 1,7%); sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 342,8 nghìn tấn, tăng 9,9% (quý III ước tính đạt 165,8 nghìn tấn, tăng 9,1%).

Sản lượng thủy sản khai thác 9 tháng ước tính đạt 2.850,9 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2.132,4 nghìn tấn, tăng 4,4%; tôm đạt 127,9 nghìn tấn, tăng 1,2%. Sản lượng thủy sản khai thác biển 9 tháng đạt 2.705,7 nghìn tấn, tăng 4,8%, trong đó cá đạt 2.033,2 nghìn tấn, tăng 4,6%; tôm đạt 117,8 nghìn tấn, tăng 1,6%.

3. Sản xuất công nghiệp

Ngành công nghiệp 9 tháng năm 2019 tăng trưởng khá với tốc độ tăng giá trị tăng thêm so với cùng kỳ năm trước đạt 9,56%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế (tăng 11,37%); sản xuất và phân phối điện bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; khai khoáng bước đầu có mức tăng nhẹ 2,68% sau nhiều năm liên tiếp giảm nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng năm 2019 ước tính tăng 9,56% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 9%; quý II tăng 9,24%; quý III tăng 10,29%), là mức tăng cao nhất trong 4 năm trở lại đây⁸. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng của toàn ngành với mức tăng 11,37% (quý I tăng 11,52%; quý II tăng 10,9%; quý III tăng 11,68%), đóng góp 2,42 điểm

⁷ Giá cá tra loại 700-900g/con ở thời điểm trung tuần tháng Bảy dao động từ 19.500-20.500 đồng/kg; trung tuần tháng Tám tăng lên 20.500-21.000 đồng/kg; đến trung tuần tháng Chín giảm còn 19.500-19.800 đồng/kg, người nuôi hiện lỗ từ 2.000-4.000 đồng/kg.

⁸ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 9 tháng các năm 2016-2019 lần lượt là: 7,40%; 6,95%; 8,99%; 9,56%.

phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,7%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,43%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 2,68% sau 3 năm giảm liên tục⁹ do khai thác dầu thô có mức giảm thấp hơn cùng kỳ năm trước và khai thác than, quặng kim loại đều tăng cao, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Xét theo công dụng sản phẩm công nghiệp, chỉ số sản xuất sản phẩm trung gian (phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo) 9 tháng năm 2019 tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm phục vụ cho sử dụng cuối cùng tăng 10,4% (sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng 9,8% và sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 10,7%).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng năm 2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 38,3%; sản xuất kim loại tăng 36,7% nhờ sự đóng góp tích cực của Tập đoàn Formosa Hà Tĩnh; khai thác quặng kim loại tăng 21,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15%; khai thác than cứng và than non tăng 12,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 12%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 11,8% và sản xuất đồ uống tăng 11%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 6,3%¹⁰, thấp hơn nhiều so với mức tăng 14,2% của cùng kỳ năm trước; sản xuất thuốc lá tăng 4%; khai khoáng khác (đá, cát, sỏi...) và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ, quặng cùng tăng 2,5%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 1,3%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,4% (khai thác dầu thô giảm 7%, khai thác khí đốt tự nhiên tăng 1,9%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 2,8%; sản xuất mô tô, xe máy giảm 5,8%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sắt, thép thô tăng 49,1%; xăng, dầu tăng 40,3%; ti vi tăng 19,3%; thép thanh, thép góc tăng 14,4%; thức ăn cho thủy sản tăng 14%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 12,8%; sơn hóa học tăng 12,6%; than sạch và điện thoại di động cùng tăng 12,2% (điện thoại thông minh tăng 16,9%); khí hóa lỏng LPG tăng 11,4%; bia tăng 11%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ: Khí đốt thiên nhiên dạng khí tăng 1,9%; sữa bột tăng 1,1%; thức ăn cho gia súc tăng 0,1%; phân u rê giảm 0,2%; phân hỗn hợp NPK giảm 0,5%; dầu thô khai thác giảm 7%; xe máy giảm 9,4%; linh kiện điện thoại giảm 11,1%; đường kính giảm 15,8%.

⁹ Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành khai khoáng 9 tháng các năm 2016-2019 lần lượt là: giảm 2,53%; giảm 8,08%; giảm 2,75%; tăng 2,68%.

¹⁰ Riêng tháng 9/2019 tăng 14,6% do sản lượng sản xuất của Samsung tăng cao.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2019 tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 tăng 12,2%), trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 41,4%; sản xuất kim loại tăng 28,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,6%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 13,9%; sản xuất đồ uống tăng 11,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,5%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 3,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 2,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 0,2%; sản xuất phương tiện vận tải khác (mô tô, xe máy) giảm 10,2% và sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 18,4%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2019 tăng 17,2% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2018 tăng 13,8%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: In, sao chép bản ghi các loại giảm 18,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,3%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 35,8%; sản xuất kim loại tăng 39,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 52,4%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 55,7%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 100,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác (mô tô, xe máy) tăng 123,9%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 9 tháng năm 2019 đạt 72,1%¹¹ (cùng kỳ năm trước là 63,8%), trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Dệt 272,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 127,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 92%; sản xuất, chế biến thực phẩm 79,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) 75%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/9/2019 tăng 1,2% so cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,3%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 1,5% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,4%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,7%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,4%.

¹¹ Tỷ lệ tồn kho ở mức an toàn là khoảng 65%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp thành lập mới 9 tháng năm 2019 tiếp tục đạt kỷ lục mới với gần 102,3 nghìn doanh nghiệp, vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng mạnh, đạt 12,6 tỷ đồng, mức cao nhất trong những năm trở lại đây, dự báo sức khỏe tốt hơn của của các doanh nghiệp mới ra nhập thị trường. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp tiếp tục lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý IV/2019 với 87,9% doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định và tốt hơn.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹²

Trong tháng 9/2019, cả nước có 11.787 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 140,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% về số doanh nghiệp và giảm 7,3% về số vốn đăng ký so với tháng trước¹³; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 11,9 tỷ đồng, giảm 12,1%; tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới là 97,6 nghìn người, tăng 10,2%. Trong tháng, cả nước còn có 2.413 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 52% so với tháng trước; 1.521 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 26,8%; có 2.716 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 29,6%; 1.521 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 17,5%.

Trong quý III/2019, có 35,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 430,6 nghìn tỷ đồng, giảm 8,2% về số doanh nghiệp và giảm 11,2% về số vốn so với quý II/2019; so với cùng kỳ năm trước, tăng 10,1% về số doanh nghiệp và tăng 37% về số vốn đăng ký. Tính chung 9 tháng năm nay, cả nước có gần 102,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.290,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% về số doanh nghiệp và tăng 34% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018¹⁴; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,6 tỷ đồng, tăng 26,6%. Nếu tính cả 1.730,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 9 tháng năm 2019 là 3.021,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 27,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 9 tháng lên hơn 129,8 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 9 tháng năm nay là 929,8 nghìn người, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

¹² Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹³ So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp tăng 28,6%; số vốn đăng ký tăng 65,3%.

¹⁴ 9 tháng năm 2018, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký tăng 6,7%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 3,8%.

Theo khu vực kinh tế, trong 9 tháng có gần 1,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 1,5% tổng số doanh nghiệp thành lập mới; có 27,5 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 26,9%; có 73,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, chiếm 71,6%. Trong đó, hầu hết các lĩnh vực hoạt động có số doanh nghiệp thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm trước: Có 33,4 nghìn doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (chiếm 32,7% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), tăng 0,8%; có gần 13 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 12,7%), tăng 3,6%; 12,9 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,6%), tăng 7,7%; 8,6 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 8,4%), tăng 17,9%; hơn 6 nghìn doanh nghiệp dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (chiếm 5,9%), tăng 7,1%; 6 nghìn doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (chiếm 5,8%), tăng 20,7%... Lĩnh vực có số doanh nghiệp thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm trước: Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống có 4,9 nghìn doanh nghiệp (chiếm 4,8% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), giảm 4,5%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có 1,1 nghìn doanh nghiệp (chiếm 1,1%), giảm 17,8%.

Trong 9 tháng năm nay, tất cả các vùng kinh tế có số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm trước: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 31 nghìn doanh nghiệp, tăng 8% (vốn đăng ký đạt 366,9 nghìn tỷ đồng, tăng 27,6%); Trung du và miền núi phía Bắc 4 nghìn doanh nghiệp, tăng 0,1% (vốn đăng ký đạt 46,5 nghìn tỷ đồng, tăng 35,4%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 14,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,7% (vốn đăng ký đạt 135,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8%); Tây Nguyên 2,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 13,4% (vốn đăng ký đạt 34,4 nghìn tỷ đồng, tăng 124,6%); Đông Nam Bộ 43,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,2% (vốn đăng ký đạt 625,8 nghìn tỷ đồng, tăng 43,1%); Đồng bằng sông Cửu Long 7 nghìn doanh nghiệp, tăng 1,6% (vốn đăng ký đạt 82 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8%).

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 9 tháng năm nay là 21,2 nghìn doanh nghiệp, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Theo lĩnh vực hoạt động, có 8,2 nghìn doanh nghiệp ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (chiếm 38,6%), giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước; có 3,1 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 14,5%), giảm 11,2%; 2,7 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,8%), giảm 5,6%; có hơn 1,3 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 6,2%), giảm 0,8%; có hơn 1,2 nghìn doanh nghiệp vận tải, kho bãi (chiếm 5,9%), giảm 12,2%; có 1,1 nghìn doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,2%), giảm 12%... Trong 9 tháng còn có 28,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, trong đó có 11,9

nghìn doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu năm từ năm 2018, chiếm 42,2% tổng số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể; doanh nghiệp thông báo giải thể là 9,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 35,2% và 6,4 nghìn doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, chiếm 22,6%.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong 9 tháng năm 2019 là 12,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 10,9 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng (chiếm 90,2% tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể), tăng 2,9%. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 4,8 nghìn doanh nghiệp (chiếm 39,9%), tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo có 1,3 nghìn doanh nghiệp (chiếm 11,1%), giảm 16,7%; xây dựng có 1,2 nghìn doanh nghiệp (chiếm 9,7%), giảm 11,9%.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2019 cho thấy: Có 43,3% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III năm nay tốt hơn quý trước; 18,3% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 38,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định¹⁵. Dự kiến quý IV/2019 có 52,1% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 12,1% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 35,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục đánh giá lạc quan nhất khi có tới 90,1% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2019 tốt hơn và giữ ổn định; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước lần lượt là 82,8% và 87,5%.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý III/2019, có 59% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 45,2% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 31,8% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 31,5% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 28,5% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao và 24,7% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu là yếu tố quan trọng.

Về khối lượng sản xuất, có 45,2% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2019 tăng so với quý trước; 18,7% số doanh nghiệp

¹⁵ Chỉ số tương ứng của quý II/2019: Có 45,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 16,5% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 38,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 36,1% số doanh nghiệp cho rằng ổn định¹⁶. Xu hướng quý IV/2019, có 52,4% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 11,6% số doanh nghiệp dự báo giảm và 36% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 40,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý III/2019 cao hơn quý trước; 18,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 41,4% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định¹⁷. Xu hướng quý IV/2019, có 47,9% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 11,5% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 40,6% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, có 34,6% số doanh nghiệp có số đơn hàng xuất khẩu quý III/2019 cao hơn quý trước; 16,9% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 48,5% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý IV/2019, có 40,9% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 11,6% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 47,5% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm nay đạt tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước (11,6%), thể hiện cầu tiêu dùng trong dân tăng. Thị trường tiêu thụ được mở rộng, nguồn cung hàng hóa dồi dào, chất lượng được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tính đạt 420,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý III/2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.246,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% so với quý trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 941,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% và tăng 13,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 148,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 9,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% và tăng 9,5%; doanh thu dịch vụ khác đạt 144,9 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% và tăng 9%.

Tính chung 9 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.634,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước¹⁸, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,2% (cùng kỳ năm 2018 tăng 9,1%).

¹⁶ Chỉ số tương ứng của quý II/2019: Có 47,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 16,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 35,9% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

¹⁷ Chỉ số tương ứng của quý II/2019: Có 41,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 16,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 42,1% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

¹⁸ Thấp hơn mức tăng của 9 tháng năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng 9 tháng của các năm giai đoạn 2015-2017. Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng các năm 2015-2019 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 10,8%; 10%; 10,5%; 12,2%; 11,6%.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đạt 2.762,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 76% tổng mức và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 17,4%; lương thực, thực phẩm tăng 15,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13%; may mặc tăng 12%; phương tiện đi lại tăng 10,2%. Một số địa phương có mức tăng khá: Quảng Ninh tăng 19,7%; Bình Dương tăng 17,6%; Thanh Hóa tăng 15,1%; Hải Phòng tăng 14,9%; Đà Nẵng tăng 13,9%; Nghệ An tăng 13,8%; Hà Nội tăng 12,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,5%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9 tháng năm nay ước tính đạt 434,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12% tổng mức và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Bình Định tăng 19,5%; Quảng Bình tăng 16,2%; Hải Phòng tăng 15,9%; Cần Thơ tăng 15,3%; Vĩnh Long tăng 11,9%; Hà Nội tăng 11,3%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 11,2%; Đà Nẵng tăng 10,3%.

Doanh thu du lịch lữ hành 9 tháng ước tính đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có mức tăng khá: Quảng Ngãi tăng 22,6%; Bình Định tăng 18,1%; Quảng Ninh tăng 17,6%; Thanh Hóa tăng 15,1%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 14%; Lâm Đồng tăng 10,5%; Hải Phòng tăng 7,3%; Hà Nội tăng 7,1%.

Doanh thu dịch vụ khác 9 tháng ước tính đạt 404,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1% tổng mức và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó doanh thu của Quảng Ninh tăng 19,3%; Bình Định tăng 17,2%; Lâm Đồng tăng 13,8%; Hải Phòng tăng 10,8%; Thanh Hóa tăng 10,1%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,6%; Đà Nẵng tăng 7,8%; Hà Nội tăng 4,9%.

b) Vận tải và viễn thông

Hoạt động vận tải và viễn thông trong quý III và 9 tháng năm 2019 tiếp tục giữ mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Trong hoạt động vận tải, đường bộ ngày càng được đầu tư cơ sở hạ tầng, kết nối thuận tiện giữa các tỉnh thành, các hãng hàng không cũng không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ, giá cả linh hoạt. Trong hoạt động viễn thông, các công ty viễn thông đang thúc đẩy cạnh tranh thông qua việc đa dạng hóa các gói dịch vụ, nâng cấp băng thông cho thiết bị di động và đường truyền gia đình.

Vận tải hành khách tháng Chín ước tính đạt 436,6 triệu lượt khách, tăng 1% so với tháng trước và 21,4 tỷ lượt khách.km, tăng 1,2%; quý III năm nay vận tải hành khách đạt 1.296,5 triệu lượt khách, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước và 63,2 tỷ lượt khách.km, tăng 10,1%. Tính chung 9 tháng năm 2019, vận tải hành khách đạt 3.792,5 triệu lượt khách, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước và 177,2 tỷ lượt khách.km, tăng 9,8%, trong đó vận tải hành khách đường bộ và đường hàng không có mức tăng cao nhất. Vận tải hành khách bằng đường bộ 9 tháng đạt 3.586,5 triệu lượt khách, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước và 120,3 tỷ lượt khách.km, tăng 10,5%; đường hàng không đạt 42,2 triệu lượt khách, tăng 10% và 50,9 tỷ lượt

khách.km, tăng 9,6%; đường thủy nội địa đạt 151,4 triệu lượt khách, tăng 5,7% và gần 3 tỷ lượt khách.km, tăng 6,9%; đường biển đạt gần 5,8 triệu lượt khách, tăng 4,9% và 343,3 triệu lượt khách.km, tăng 5,5%; đường sắt đạt 6,6 triệu lượt khách, giảm 5,7% và 2,7 tỷ lượt khách.km, giảm 7,6%.

Vận tải hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 141,8 triệu tấn, tăng 1,2% so với tháng trước và 27,4 tỷ tấn.km, tăng 1,2%; quý III năm nay vận tải hàng hóa ước tính đạt 421,5 triệu tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước và 81,2 tỷ tấn.km, tăng 7,9%. Tính chung 9 tháng, vận tải hàng hóa đạt 1.244,5 triệu tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước và 237,9 tỷ tấn.km, tăng 7,5%, trong đó vận tải trong nước đạt 1219,4 triệu tấn, tăng 9% và 133,1 tỷ tấn.km, tăng 10,5%; vận tải ngoài nước đạt 25,1 triệu tấn, tăng 3,7% và 104,8 tỷ tấn.km, tăng 3,9%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ 9 tháng đạt 955,8 triệu tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước và 64,1 tỷ tấn.km, tăng 10,4%; đường hàng không đạt 325,8 nghìn tấn, tăng 12,1% và 840,4 triệu tấn.km, tăng 11,8%; đường thủy nội địa đạt 224,2 triệu tấn, tăng 5,4% và 46,8 tỷ tấn.km, tăng 6,1%; đường biển đạt 60,5 triệu tấn, tăng 5,2% và 123,6 tỷ tấn.km, tăng 7%; đường sắt đạt 3,7 triệu tấn, giảm 10,9% và 2,7 tỷ tấn.km, giảm 9,6%.

Doanh thu viễn thông quý III/2019 ước tính đạt 92,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,42% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,67%); ước tính 9 tháng năm 2019 đạt 277,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,23% (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,75%). Tính đến cuối tháng 9/2019, tổng số thuê bao điện thoại ước tính đạt 135,2 triệu thuê bao, tăng 5% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 131,4 triệu thuê bao, tăng 5,7%; thuê bao internet băng rộng cố định đạt 14,3 triệu thuê bao, tăng 14,5%.

c) Khách quốc tế đến Việt Nam

Việt Nam tiếp tục là điểm đến thu hút khách du lịch quốc tế, tháng Chín là tháng thứ tư kể từ đầu năm nay và là tháng thứ hai liên tiếp có lượng khách quốc tế đến nước ta đạt trên 1,5 triệu lượt người¹⁹. Tính chung 9 tháng năm 2019, khách quốc tế đến nước ta đạt 12,9 triệu lượt người, trong đó khách đến từ Trung Quốc chiếm 30,9% và khách đến từ đường bộ có tốc độ tăng cao nhất, đạt 23,5% so với cùng kỳ năm trước.

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Chín ước tính đạt 1.561,3 nghìn lượt người, tăng 3,2% so với tháng trước, trong đó khách đến bằng đường bộ giảm 21,6%; đường hàng không tăng 9,5%; đến bằng đường biển tăng 25,9%. So với cùng kỳ năm trước, khách quốc tế đến nước ta trong tháng Chín tăng 28,8%, trong đó khách đến từ châu Á và châu Phi cùng tăng 33,5%; từ châu Mỹ tăng 13,3%; từ châu Âu tăng 5,6%; châu Úc giảm 0,3%;

¹⁹ Các tháng kể từ đầu năm có lượng khách quốc tế đến nước ta đạt trên 1,5 triệu lượt người (Tháng Một: 1,5 triệu lượt người; tháng Hai: 1,59 triệu lượt người, tháng Tám: 1,51 triệu lượt người, tháng Chín: 1,56 triệu lượt người).

Tính chung 9 tháng năm 2019, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 12.870,5 nghìn lượt người, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường bộ tăng cao nhất với 23,5%, đạt 2.491,9 nghìn lượt người; tiếp đến là đường hàng không tăng 8,3%, đạt 10.189 nghìn lượt người; riêng đến bằng đường biển đạt 189,6 nghìn lượt người, giảm 0,6%.

Trong 9 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 10.156,2 nghìn lượt người, chiếm 78,9% tổng số khách quốc tế, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ hầu hết các thị trường chính đều tăng: Trung Quốc đạt 3.977,2 nghìn lượt người, tăng 4,4%; Hàn Quốc đạt 3.140,7 nghìn lượt người, tăng 22,5%; Nhật Bản 712,5 nghìn lượt người, tăng 14,2%; Đài Loan 674,5 nghìn lượt người, tăng 27,8%; Ma-lai-xi-a 433,3 nghìn lượt người, tăng 13,5%; Thái Lan 345,3 nghìn lượt người, tăng 46%. Bên cạnh đó, một số quốc gia và vùng lãnh thổ có số khách đến nước ta giảm như: Cam-pu-chia đạt 108,5 nghìn lượt người, giảm 30,5%; Lào đạt 71,9 nghìn lượt người, giảm 25,4%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 1.612,9 nghìn lượt người, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng ở hầu hết các thị trường trừ Phần Lan (giảm 8,2%). Khách đến từ Liên bang Nga 478,2 nghìn lượt người, tăng 5,1%; Vương quốc Anh 237,4 nghìn lượt người, tăng 5%; Pháp 215,9 nghìn lượt người, tăng 1,1%; Đức 163,4 nghìn lượt người, tăng 5,3%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 737,8 nghìn lượt người, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là khách đến từ Hoa Kỳ đạt 569,1 nghìn lượt người, tăng 7,7%. Khách đến từ châu Úc đạt 329,2 nghìn lượt người, giảm 1,4%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 291,9 nghìn lượt người, giảm 1%. Khách đến từ châu Phi đạt 34,5 nghìn lượt người, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2019.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Tính đến ngày 20/9/2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 8,44% so với cuối năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,74%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 8,68% (cùng kỳ năm 2018 tăng 9,15%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế tăng 8,4% (cùng kỳ năm 2018 tăng 9,52%).

Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng nói chung tương đối ổn định, lãi suất huy động ở một số ngân hàng tăng nhẹ, chủ yếu ở kỳ trung và dài hạn nhằm đảm bảo sự cân đối kỳ hạn và giới hạn an toàn vốn trong hoạt động ngân hàng. Hiện mặt bằng lãi suất huy động đồng Việt Nam phổ biến ở mức 4,5%-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,5%-6,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,6%-7,5%/năm. Lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ

biến khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn và 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn. Cơ cấu tín dụng tiếp tục hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm quý III/2019 tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, ước tính tăng 19% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 23%, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 12%. Ước tính doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường 9 tháng năm 2019 tăng 20% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 22%, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 12%.

Thị trường chứng khoán 9 tháng năm 2019 có nhiều đóng góp trong việc huy động vốn cho nền kinh tế với tổng mức huy động vốn đạt 203,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 24/9/2019, chỉ số VNIndex đạt 996,74 điểm, tăng 0,2% so với cuối tháng trước và tăng 10,4% so với cuối năm 2018; mức vốn hóa thị trường đạt 4.504 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với cuối năm 2018; giá trị giao dịch bình quân từ đầu năm 2019 đến nay đạt 4.576 tỷ đồng/phiên, giảm 30,1% so với bình quân năm 2018. Hiện nay, thị trường cổ phiếu có 746 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 852 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt gần 1.372 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4% so với cuối năm 2018. Trên thị trường trái phiếu, có 511 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.142 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với cuối năm 2018. Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân từ đầu năm đến nay đạt 97.271 hợp đồng/phiên, tăng 23% so với bình quân giao dịch năm 2018. Tại thời điểm cuối tháng 8 năm 2019, số lượng tài khoản giao dịch phái sinh đạt 81.510 tài khoản, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 44% so với cuối năm 2018.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 9 tháng năm 2019 đạt mức tăng khá 10,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư (45,3%) đạt tốc độ tăng vốn cao nhất (16,9%). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn giữ đà phát triển, số vốn thực hiện cao nhất trong nhiều năm trở lại đây²⁰. Đáng lưu ý là vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước chưa cải thiện nhiều, tiếp tục đạt mức tăng thấp nhất trong các năm giai đoạn 2015-2019²¹.

²⁰ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2015-2019 lần lượt là: 9,8 tỷ USD; 11 tỷ USD; 12,5 tỷ USD; 13,3 tỷ USD; 14,2 tỷ USD.

²¹ Tốc độ tăng vốn đầu tư từ nguồn NSNN 9 tháng so với cùng kỳ năm trước: năm 2015 là 8,1%; năm 2016 là 13,1%; năm 2017 là 6,6%; năm 2018 là 11,4%; năm 2019 là 4,8%.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý III/2019 theo giá hiện hành ước tính đạt 556,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước tăng 3,7%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 17,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 6,3%.

Tính chung 9 tháng năm 2019, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 1.378,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước và bằng 34,3% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 426,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 31% tổng vốn và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 624,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,3% và tăng 16,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 327,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,7% và tăng 8,4%.

**Tốc độ phát triển vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện
9 tháng các năm 2017-2019 so với cùng kỳ năm trước
(Theo giá hiện hành)**

	%		
	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2019
Tổng số	112,3	110,6	110,3
Khu vực Nhà nước	107,0	103,3	103,0
Khu vực ngoài Nhà nước	116,6	117,9	116,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	113,5	109,1	108,4

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện 9 tháng ước tính đạt 224 nghìn tỷ đồng, bằng 59,7% kế hoạch năm và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 bằng 60,7% và tăng 11,4%), gồm có: Vốn trung ương quản lý đạt 29,9 nghìn tỷ đồng, bằng 50,1% kế hoạch năm và giảm 23,8% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 194,1 nghìn tỷ đồng, bằng 61,5% kế hoạch năm và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 130,5 nghìn tỷ đồng, bằng 58,8% kế hoạch năm và tăng 7,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 53,5 nghìn tỷ đồng, bằng 66,5% và tăng 18,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 10,1 nghìn tỷ đồng, bằng 74,8% và tăng 18,2%.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/9/2019 thu hút 2.759 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 10.973,4 triệu USD, tăng 26,4% về số dự án và giảm 22,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, có 1.037 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 4.789,8 triệu USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 9 tháng năm nay đạt 15.763,2 triệu USD, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng ước tính đạt 14,2 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng còn có 6.502 lượt góp vốn, mua cổ phần của

nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 10,4 tỷ USD, tăng 82,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó có 1.348 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 6,34 tỷ USD và 5.154 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,06 tỷ USD.

Trong 9 tháng năm nay, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 8.139,3 triệu USD, chiếm 74,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1.183,7 triệu USD, chiếm 10,8%; các ngành còn lại đạt 1.650,4 triệu USD, chiếm 15%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 9 tháng đạt 12.385,3 triệu USD, chiếm 78,6% tổng vốn đăng ký; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1.062,6 triệu USD, chiếm 6,7%; các ngành còn lại đạt 2.315,3 triệu USD, chiếm 14,7%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 5.704,4 triệu USD, chiếm 54,8% tổng giá trị góp vốn; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1.705,6 triệu USD, chiếm 16,4%; các ngành còn lại đạt 2.991,2 triệu USD, chiếm 28,8%.

Trong số 72 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 9 tháng, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 2.095,8 triệu USD, chiếm 19,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 2.023,8 triệu USD, chiếm 18,4%; Nhật Bản 1.582,3 triệu USD, chiếm 14,4%; Xin-ga-po 1.465 triệu USD, chiếm 13,4%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 1.251,4 triệu USD, chiếm 11,4%; Xa-moa 472,3 triệu USD, chiếm 4,3%; Thái Lan 441,4 triệu USD, chiếm 4%; Đài Loan 433,4 triệu USD, chiếm 3,9%; Quần đảo Vigin thuộc Anh 367,4 triệu USD, chiếm 3,3%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 9 tháng năm nay có 117 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 307,7 triệu USD; 27 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 124 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 9 tháng năm 2019 đạt 431,7 triệu USD, trong đó lĩnh vực bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 110,6 triệu USD, chiếm 25,6% tổng vốn đầu tư; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 83,4 triệu USD, chiếm 19,3%; nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 64,1 triệu USD, chiếm 14,9%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 56,9 triệu USD, chiếm 13,2%. Trong 9 tháng có 30 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Ô-xtrây-li-a là nước dẫn đầu với 140,6 triệu USD, chiếm 32,6% tổng vốn đầu tư; Hoa Kỳ 59,9 triệu USD, chiếm 13,87%; Tây Ban Nha 59,8 triệu USD, chiếm 13,86%; Cam-pu-chia 50,6 triệu USD, chiếm 11,7%; Xin-ga-po 35,6 triệu USD, chiếm 8,2%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong 9 tháng năm 2019, tiến độ thu ngân sách Nhà nước duy trì ổn định, có 8/12 khoản thu và nhóm các khoản thu nội địa so với dự toán đạt tiến độ khá, cao hơn mức bình quân chung; chi ngân sách Nhà nước tiếp tục đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi trả nợ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/9/2019 ước tính đạt 1.028,7 nghìn tỷ đồng, bằng 72,9% dự toán năm, trong đó thu nội địa 824,6 nghìn tỷ đồng, bằng 70,3%; thu từ dầu thô 40,8 nghìn tỷ đồng, bằng 91,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 159,8 nghìn tỷ đồng, bằng 84,4%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 111 nghìn tỷ đồng, bằng 62,5% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 139,7 nghìn tỷ đồng, bằng 65,4%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 161,7 nghìn tỷ đồng, bằng 66,9%; thu thuế thu nhập cá nhân 79,9 nghìn tỷ đồng, bằng 70,6%; thu thuế bảo vệ môi trường 39,2 nghìn tỷ đồng, bằng 56,9%; thu tiền sử dụng đất 87 nghìn tỷ đồng, bằng 96,7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/9/2019 ước tính đạt 962,2 nghìn tỷ đồng, bằng 58,9% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 691,9 nghìn tỷ đồng, bằng 69,2%; chi đầu tư phát triển 174,3 nghìn tỷ đồng, bằng 40,6%; chi trả nợ lãi 78,6 nghìn tỷ đồng, bằng 63%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2019 ước tính đạt 382,72 tỷ USD, với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 194,3 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng 16,4%, cao hơn tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (5%). Kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng trong nhóm hàng nông, lâm, thủy sản tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng ước tính xuất siêu 5,9 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 8/2019 đạt 25.885 triệu USD, cao hơn 1.385 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện thoại và linh kiện cao hơn 412 triệu USD; điện tử, máy tính và linh kiện cao hơn 271 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng cao hơn 136 triệu USD; gỗ và sản phẩm gỗ cao hơn 85 triệu USD; hàng dệt may cao hơn 71 triệu USD; thủy sản cao hơn 63 triệu USD; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện cao hơn 51 triệu USD; hạt điều cao hơn 40 triệu USD; sợi, sợi dệt các loại cao hơn 39 triệu USD; sắt thép cao hơn 38 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9/2019 ước tính đạt 23,0 tỷ USD, giảm 11,1% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,88 tỷ USD, giảm 14,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 16,12 tỷ USD, giảm 9,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Chín tăng 9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng cao 24,4%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng rất thấp, chỉ đạt 3,5%.

Trong quý III/2019, kim ngạch xuất khẩu đạt 71,76 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 12,7% so với quý II năm nay. Trong quý III có 10 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 74,4% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó mặt hàng điện thoại và linh kiện dẫn đầu với 15,1 tỷ USD, chiếm 21% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 9,9 tỷ USD, tăng 21,4%; hàng dệt may đạt 9,7 tỷ USD, tăng 10,4%...

Tính chung 9 tháng năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 194,30 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2018²², trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 59,57 tỷ USD, tăng 16,4%, chiếm 30,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 134,73 tỷ USD, tăng 5%, chiếm 69,3% (tỷ trọng giảm 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Trong 9 tháng năm 2019 có 26 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 89,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (5 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 59,2%), trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 38,6 tỷ USD, chiếm 19,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 25,4 tỷ USD, tăng 16,9%; hàng dệt may đạt 24,8 tỷ USD, tăng 10,4%; giày dép đạt 13,3 tỷ USD, tăng 13,5%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 12,9 tỷ USD, tăng 7,5%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,5 tỷ USD, tăng 17%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 6,4 tỷ USD, tăng 8,1%. Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 96,6%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 90,1%; giày dép chiếm 76,3%; hàng dệt may chiếm 59%. Do giá xuất khẩu bình quân của nhiều mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ năm trước nên kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng nông, thủy sản 9 tháng năm nay đều giảm: Thủy sản đạt 6,2 tỷ USD, giảm 1,7%; rau quả đạt 2,8 tỷ USD, giảm 4,6%; hạt điều đạt 2,4 tỷ USD, giảm 6% (lượng tăng 20,2%); cà phê đạt 2,2 tỷ USD, giảm 20,7% (lượng giảm 12%); gạo đạt 2,2 tỷ USD, giảm 9,7% (lượng tăng 4,5%); hạt tiêu đạt 593 triệu USD, giảm 6,4% (lượng tăng 21,1%). Riêng cao su đạt 1,5 tỷ USD, tăng 7,5% (lượng tăng 9%); chè đạt 167 triệu USD, tăng 10,4% (lượng tăng 3,1%).

²² Thấp hơn mức tăng 20,6% của 9 tháng năm 2017 và 15,8% của 9 tháng năm 2018.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 9 tháng năm 2019, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 97,5 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 50,2% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (giảm 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018). Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 74,8 tỷ USD, tăng 15% và chiếm 38,5% (tăng 2,3 điểm phần trăm). Nhóm hàng nông, lâm sản đạt 15,8 tỷ USD, giảm 6,3% và chiếm 8,1% (giảm 1,3 điểm phần trăm). Nhóm hàng thủy sản đạt 6,2 tỷ USD, giảm 1,7% và chiếm 3,2% (giảm 0,3 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 9 tháng năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 44,9 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là thị trường EU đạt 31,1 tỷ USD, giảm 0,7%; Trung Quốc đạt 27,8 tỷ USD, giảm 3,8%; thị trường ASEAN đạt 19,4 tỷ USD, tăng 4,7%; Nhật Bản đạt 15,1 tỷ USD, tăng 10%; Hàn Quốc đạt 14,5 tỷ USD, tăng 8,1%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 8/2019 đạt 22.450 triệu USD, thấp hơn 350 triệu USD so với số ước tính, trong đó phương tiện vận tải và phụ tùng thấp hơn 377 triệu USD; vải thấp hơn 101 triệu USD; điện tử, máy tính và linh kiện thấp hơn 46 triệu USD; dầu thô thấp hơn 38 triệu USD; ô tô thấp hơn 36 triệu USD; điện thoại và linh kiện cao hơn 227 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 9/2019 ước tính đạt 22,5 tỷ USD, tăng 0,2% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9 tỷ USD, giảm 1,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13,5 tỷ USD, tăng 1,2%. So với cùng kỳ năm 2018, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Chín tăng 15,6%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 20,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,4%.

Trong quý III/2019, kim ngạch nhập khẩu đạt 67,48 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 6,3% so với quý II năm nay. Trong quý III có 14 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 72,6% tổng trị giá nhập khẩu, trong đó: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt giá trị cao nhất với 14,7 tỷ USD (chiếm 21,9% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu), tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2018; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 9,4 tỷ USD, tăng 12,9%; điện thoại và linh kiện đạt 4,9 tỷ USD, giảm 3,1%; vải đạt 3,2 tỷ USD, tăng 0,3%...

Tính chung 9 tháng năm 2019, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 188,42 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,97 tỷ USD, tăng 14%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 109,45 tỷ USD, tăng 5,5%.

Trong 9 tháng có 32 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 88,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (2 mặt hàng đạt trên 20 tỷ USD, chiếm 34,9%), trong đó: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 38,6 tỷ USD (chiếm 20,5% tổng kim

ngạch nhập khẩu), tăng 23% so với cùng kỳ năm trước; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 27,1 tỷ USD, tăng 13,1%; điện thoại và linh kiện đạt 10,7 tỷ USD, giảm 2,9%; vải đạt 9,7 tỷ USD, tăng 3,2%; sắt thép đạt 7,3 tỷ USD, giảm 3,3%; chất dẻo đạt 6,8 tỷ USD, tăng 2%; ô tô đạt 5,5 tỷ USD, tăng 50,9%; kim loại thường đạt 4,8 tỷ USD, giảm 15,4%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu 9 tháng năm 2019, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 172,2 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 91,4% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu (giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018), trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 82,5 tỷ USD, tăng 16% và chiếm 43,8% (tăng 2,7 điểm phần trăm); nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu đạt 89,7 tỷ USD, tăng 2,4% và chiếm 47,6% (giảm 3 điểm phần trăm). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 16,2 tỷ USD, tăng 13,3% và chiếm 8,6% (tăng 0,3 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 9 tháng năm nay, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 55,5 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 35,4 tỷ USD, tăng 1%; thị trường ASEAN đạt 24,1 tỷ USD, tăng 3,8%; Nhật Bản đạt 14,1 tỷ USD, tăng 1,8%; thị trường EU đạt 11 tỷ USD, tăng 10,3%; Hoa Kỳ đạt 10,7 tỷ USD, tăng 12,6%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Tám xuất siêu 3,4 tỷ USD²³; 8 tháng xuất siêu 5,4 tỷ USD; tháng Chín ước tính xuất siêu 0,5 tỷ USD. Tính chung 9 tháng năm 2019 ước tính xuất siêu 5,9 tỷ USD²⁴, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,4 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 25,3 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý III/2019, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đạt 4,1 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2018; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 4,9 tỷ USD, giảm 1,7%.

Trong 9 tháng năm 2019, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 12 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó dịch vụ du lịch đạt 8,4 tỷ USD (chiếm 70,2% tổng kim ngạch), tăng 11%; dịch vụ vận tải đạt 2,2 tỷ USD (chiếm 18,2%), tăng 1,3%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 9 tháng năm nay ước tính đạt 14,1 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 6,8 tỷ USD (chiếm 48,1% tổng kim ngạch), tăng 4,9%; dịch vụ du lịch đạt 4,4 tỷ USD (chiếm 31,4%), giảm 1,6%. Nhập siêu dịch vụ trong 9 tháng năm 2019 là 2,1 tỷ USD, bằng 17,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

²³ Tháng Tám ước tính xuất siêu 1,7 tỷ USD.

²⁴ Trong đó, 9 tháng năm 2019 xuất siêu sang EU đạt 20,1 tỷ USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 27,7 tỷ USD, tăng 50,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 20,9 tỷ USD, giảm 3,4%; nhập siêu từ ASEAN 4,7 tỷ USD, tăng 0,3%.

5. Chỉ số giá

Bên cạnh việc kiên định chính sách tiền tệ linh hoạt giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ, trong tháng giá dịch vụ giáo dục được điều chỉnh tăng theo lộ trình nhằm tiệm cận với giá thị trường, giá thịt lợn tăng do nguồn cung giảm, thời tiết mưa lũ kéo dài ở một số địa phương là những yếu tố chủ yếu làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2019 tăng 0,32% so với tháng trước, bình quân 9 tháng tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức tăng bình quân 9 tháng thấp nhất trong 3 năm gần đây²⁵.

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2019 tăng 0,32% so với tháng trước. Có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI tháng Chín tăng so với tháng trước, trong đó nhóm giáo dục tăng cao nhất với 3,15% (dịch vụ giáo dục tăng 3,53%) làm CPI chung tăng 0,18% do trong tháng có 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện lộ trình tăng học phí cho năm học mới. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,56%, trong đó lương thực tăng 0,3% do giá gạo tăng ở một số địa phương bị ảnh hưởng của mưa lũ; thực phẩm tăng 0,76%²⁶. Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,12%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,09% do nhu cầu sắm sửa quần áo và giày dép cho năm học mới. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch; đồ uống và thuốc lá cùng tăng 0,06%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,25%; nhóm bưu chính viễn thông không đổi. Hai nhóm có chỉ số giá giảm là: nhóm giao thông giảm 1,24%²⁷; nhóm thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,01% (dịch vụ y tế giảm 0,06%).

Tính chung quý III/2019, CPI tăng 0,48% so với quý trước và tăng 2,23% so với quý III/2018, trong đó giáo dục tăng 5,91%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,95%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,81%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,84%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,74%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,14%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,87%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,97%. Có 2 nhóm có chỉ số giá giảm là: giao thông giảm 1,11%; bưu chính viễn thông giảm 0,59%.

CPI bình quân 9 tháng năm 2019 tăng 2,5% so với bình quân cùng kỳ năm 2018; CPI tháng 9/2019 tăng 2,2% so với tháng 12/2018 và tăng 1,98% so với cùng kỳ năm 2018. CPI 9 tháng năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Giá điện sinh hoạt điều chỉnh tăng từ ngày 20/3/2019 theo Quyết định số 648/QĐ-BCT của Bộ Công Thương cùng với nhu

²⁵ Tốc độ tăng CPI bình quân 9 tháng so với cùng kỳ năm trước: năm 2017 là 3,79%; năm 2018 là 3,57% và năm 2019 là 2,5%.

²⁶ Mặc dù giá các loại thịt gia cầm tươi sống giảm 0,31% nhưng giá nhóm thực phẩm vẫn tăng khá chủ yếu do giá thịt lợn tăng 2,78% (làm CPI chung tăng 0,12%); giá thủy sản tươi sống tăng 0,49% và giá rau tươi tăng 1,16%.

²⁷ Chủ yếu do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu vào thời điểm 31/8/2019 và thời điểm 16/9/2019 làm chỉ số giá xăng dầu giảm 2,79% (tác động làm CPI giảm 0,12%). Ngoài ra còn do giá vé tàu hỏa giảm 3,28% và giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,02%.

cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng trong quý II/2019 và quý III/2019 làm cho giá điện sinh hoạt 9 tháng năm 2019 tăng 7,69% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 0,18%); (ii) Các địa phương điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019 và Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế làm chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 3,36% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 0,13%); (iii) Chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng 6,73% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 0,35%) do một số địa phương điều chỉnh tăng học phí trong năm học mới; (iv) Giá các mặt hàng thực phẩm tăng 4,21%, trong đó giá thịt lợn tăng 8,04% (làm cho CPI chung tăng 0,34%); dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,17%; du lịch trọn gói tăng 3,16%; đồ uống, thuốc lá tăng 1,92%; quần áo may sẵn tăng 1,75%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,12% và giá nhóm văn phòng phẩm tăng 3,53%. Ngoài ra, giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép tăng trở lại làm chỉ số giá xuất, nhập khẩu, chỉ số giá sản xuất công nghiệp, nông nghiệp 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số yếu tố góp phần kiềm chế CPI: (i) Giá xăng dầu giảm 3,46% (làm CPI chung giảm 0,14%); giá gas giảm 5,97%; (ii) Thành phố Hồ Chí Minh đã điều chỉnh giảm mức thu học phí theo Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố làm chỉ số giá nhóm giáo dục giảm 0,55% trong tháng 2/2019 (làm CPI chung giảm 0,03%); (iii) Các cấp, các ngành tích cực triển khai các biện pháp bình ổn giá cả thị trường, đồng thời Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành chính sách tiền tệ kiên định mục tiêu giữ ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Lạm phát cơ bản tháng 9/2019 tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 1,96% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng năm 2019 tăng 1,91% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng tăng do cuộc chiến thương mại giữa Mỹ - Trung và căng thẳng địa chính trị ở khu vực Trung Đông. Chỉ số giá vàng tháng 9/2019 tăng 3,25% so với tháng trước; tăng 18,05% so với tháng 12/2018; tăng 19,83% so với cùng kỳ năm trước.

Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) tiếp tục hạ 0,25 điểm lãi suất vào ngày 19/9/2019, đây là lần thứ hai trong năm 2019 FED hạ lãi suất đồng USD. Với phương thức điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tỷ giá USD/VNĐ không biến động mạnh. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2019 giảm 0,11% so với tháng trước; giảm 0,49% so với tháng 12/2018 và giảm 0,39% so với cùng kỳ năm 2018.

c) Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2019 giảm 1,02% so với quý trước và giảm 1,16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp giảm 0,81% và giảm 2,05%; lâm nghiệp giảm 0,35% và tăng 2,26%; thủy sản giảm 1,73% và tăng 1,26%. Tính chung 9 tháng năm 2019, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,12% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 0,79%; lâm nghiệp tăng 3,31%; thủy sản tăng 1,91%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III tăng 0,06% so với quý trước và tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 2,3% và giảm 3,59%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,06% và tăng 0,49%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,26% và tăng 8,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,77% và tăng 2,64%. Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 1,75%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,12%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,68%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III tăng 1,25% so với quý trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,56% và tăng 3,52%; dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 0,9% và tăng 2,57%; giáo dục và đào tạo tăng 2,45% và tăng 5,61%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 2,82% và tăng 5,82%. Tính chung 9 tháng năm 2019, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 3,07% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 3,19%; vận tải, kho bãi tăng 3,5%; giáo dục và đào tạo tăng 6,88%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 2,34%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III năm nay giảm 0,2% so với quý trước và tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,13% và giảm 0,17%; nhóm nhiên liệu giảm 1,15% và giảm 2,89%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,17% và tăng 3,14%. Chỉ số giá xuất khẩu quý III so với quý trước của một số mặt hàng như sau: Hạt tiêu giảm 4,41%; hạt điều giảm 2,54%; hàng thủy sản giảm 0,46%; dầu thô giảm 1,56%; xăng dầu các loại giảm 0,69%; sắt, thép giảm 2,46%; rau quả tăng 2,28%; cao su tăng 2,23%; than đá tăng 1,39%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 1,55%. Tính chung 9 tháng năm 2019, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó nông sản, thực phẩm tăng 0,02%; nhiên liệu tăng 1,37%; hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 3,13%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý III năm nay tăng 0,01% so với quý trước và tăng 0,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhập khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,11% và tăng 1,76%; nhóm nhiên liệu giảm 2,02% và giảm 7,45%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,1% và tăng 0,71%. Chỉ số giá nhập khẩu quý III của một số mặt hàng như sau: Khí đốt hóa lỏng giảm 15,75% so với quý trước và giảm 31,66% so với cùng kỳ năm trước; xăng dầu giảm 0,95% và giảm 6,87%; cao su giảm 1,4% và giảm 6,43%. Tính chung 9 tháng năm 2019, chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 0,77% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó nông sản, thực phẩm tăng 1,47%; nhiên liệu giảm 3,75%; hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,95%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa²⁸ quý III năm nay giảm 0,21% so với quý trước và tăng 2,14% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2019, tỷ giá thương mại hàng hoá tăng 1,91% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó tỷ giá thương mại hàng hóa gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 9,96%; cao su tăng 8,12%; xăng, dầu các loại tăng 7,06%; sắt, thép tăng 4,17%; hóa chất giảm 2,13%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,42%; thủy sản giảm 3,39%.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Tình hình lao động, việc làm cả nước trong 9 tháng năm 2019 có nhiều chuyển biến tích cực, số người có việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm dần. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, chất lượng lao động ngày một nâng cao, thu nhập của người lao động có xu hướng tăng dần.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý III/2019 ước tính là 55,7 triệu người, tăng 211,7 nghìn người so với quý trước và tăng 263,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động nam 29,1 triệu người, chiếm 52,2% tổng số và lao động nữ 26,6 triệu người, chiếm 47,8%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 18,6 triệu người, chiếm 33,4%; khu vực nông thôn là 37,1 triệu người, chiếm 66,6%. Tính chung 9 tháng năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 55,5 triệu người, tăng 310,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 9 tháng năm 2019 ước tính đạt 76,3%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý III/2019 ước tính là 49,1 triệu người, tăng 217,8 nghìn người so với quý trước và tăng 377,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động nam 26,7 triệu người, chiếm 54,4% tổng

²⁸ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

số và lao động nữ 22,4 triệu người, chiếm 45,6%; khu vực thành thị 17 triệu người, chiếm 34,7% và khu vực nông thôn là 32,1 triệu người, chiếm 65,3%. Tính chung 9 tháng năm 2019, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 48,9 triệu người, tăng 425,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý III/2019 ước tính là 54,6 triệu người, bao gồm 18,8 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 34,4% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 16,3 triệu người, chiếm 29,9%; khu vực dịch vụ 19,5 triệu người, chiếm 35,7%. Tính chung 9 tháng năm nay, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 54,4 triệu người, bao gồm 19,1 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 35% tổng số (giảm 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực công nghiệp và xây dựng 15,9 triệu người, chiếm 29,2% (tăng 2,6 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ 19,4 triệu người, chiếm 35,8% (tăng 0,6 điểm phần trăm).

Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước quý III/2019 ước tính là 1,99% (quý I là 2,00%; quý II là 1,98%). Tính chung 9 tháng năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp chung là 1,99%, trong đó khu vực thành thị là 2,94%; khu vực nông thôn là 1,52%²⁹. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý III/2019 là 2,17% (quý I là 2,17%; quý II là 2,16%). Tính chung 9 tháng năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,16%, trong đó khu vực thành thị là 3,11%; khu vực nông thôn là 1,66%³⁰. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) 9 tháng năm 2019 ước tính là 6,43%, trong đó khu vực thành thị là 10,63%; khu vực nông thôn là 4,69%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I/2019 là 1,21%; quý II là 1,38%; quý III ước tính là 1,38%. Tính chung 9 tháng năm nay, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 1,32%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,73%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,63% (tỷ lệ thiếu việc làm của 9 tháng năm 2018 tương ứng là 1,47%; 0,70%; 1,85%).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản³¹ quý I/2019 là 54,7%; quý II là 54%; quý III ước tính là 54,4%, trong đó khu vực thành thị là 45,7%; khu vực nông thôn là 61,5%. Tính chung 9 tháng năm 2019 tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tính là 54,6%, trong đó khu vực thành thị là 46,4%; khu vực nông thôn là 61,6% (9 tháng năm 2018 tương ứng là 56,3%; 48,1%; 63%).

²⁹ Tỷ lệ thất nghiệp chung 9 tháng năm 2018 là 2,00%, trong đó khu vực thành thị là 2,96%; nông thôn là 1,55%.

³⁰ Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 9 tháng năm 2018 là 2,20%, trong đó khu vực thành thị là 3,10%; khu vực nông thôn là 1,74%.

³¹ Lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp bao gồm những người không làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và thuộc một trong ba nhóm sau: (i) người làm công ăn lương thuộc khu vực chính thức không được ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực chính thức và thành viên hợp tác xã không có bảo hiểm xã hội bắt buộc; (ii) chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động làm công ăn lương và lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực phi chính thức; (iii) lao động tự làm phục vụ nhu cầu tự tiêu dùng của hộ gia đình và lao động làm thuê trong các hộ gia đình.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương quý III/2019 là 6,66 triệu đồng/tháng, tăng 116 nghìn đồng so với quý trước và tăng 774,7 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2019, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương ước tính là 6,71 triệu đồng/tháng, trong đó, thu nhập của lao động nam là 7,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,2 triệu đồng/tháng, lao động thành thị là 7,8 triệu đồng/tháng, lao động nông thôn là 5,9 triệu đồng/tháng.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương 9 tháng năm 2019 của nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” là 11,2 triệu đồng/tháng, tăng 1,6 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; nhóm “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” là 9,2 triệu đồng/tháng, tăng 1 triệu đồng; nhóm “Lao động giản đơn” là 4,8 triệu đồng/tháng, tăng 713 nghìn đồng.

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương 9 tháng năm 2019 của lao động có trình độ trên đại học trở lên là 9,3 triệu đồng/tháng, tăng gần 1,1 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; lao động chưa học xong tiểu học là 5 triệu đồng/tháng; lao động chưa từng đi học là 4,2 triệu/tháng.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư 9 tháng năm 2019 nhìn chung được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, các chương trình hỗ trợ giống cây trồng cho sản xuất nông nghiệp, chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo... giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Tính đến cuối tháng 9/2019, cả nước có 4.458 xã (đạt 50%) và 76 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (hoàn thành mục tiêu sớm hơn 1 năm so với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đề ra là có 50% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới vào năm 2020).

Thiếu đói trong nông dân giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Chín, cả nước chỉ có 5 địa phương phát sinh thiếu đói với 0,7 nghìn hộ thiếu đói, giảm 52% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 3,2 nghìn nhân khẩu thiếu đói, giảm 44,3%. Tính chung 9 tháng năm 2019, cả nước có 67,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 33% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 273,2 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 32%. Thiếu đói trong 9 tháng năm nay xảy ra chủ yếu ở các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai và Đắk Lắk. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 3,9 nghìn tấn lương thực.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, tổng các suất quà trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội trong 9 tháng khoảng 5,1 nghìn tỷ đồng, bao gồm 3,1 nghìn tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1,2 nghìn tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và gần 0,8 nghìn tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có hơn 20 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

3. Giáo dục, đào tạo

Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019 tiếp tục tổ chức theo hướng giảm áp lực và tôn kém cho thí sinh, gia đình và xã hội; siết chặt kỷ cương, đặc biệt phát hiện xử lý gian lận thi cử và tạo điều kiện thuận lợi, an toàn cho học sinh tham dự kỳ thi. Kỳ thi năm nay được tổ chức tại 1.980 điểm thi, tương ứng với 38.050 phòng thi, huy động gần 50 nghìn cán bộ, giảng viên từ 216 trường đại học, học viện và các trường cao đẳng tham gia, phối hợp tổ chức. Số thí sinh đăng ký dự thi là 887,1 nghìn người, trong đó 622,7 nghìn thí sinh đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng, chiếm 70,2% tổng số thí sinh đăng ký dự thi.

Năm học 2018-2019, đoàn học sinh Việt Nam tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế đã mang về thành tích xuất sắc trong các môn: sinh học đạt 1 huy chương bạc, 3 huy chương đồng; toán học đạt 2 huy chương vàng, 4 huy chương bạc; vật lý đạt 3 huy chương vàng, 2 huy chương bạc; hóa học đạt 2 huy chương vàng, 2 huy chương bạc; tin học đạt 2 huy chương vàng, 1 huy chương bạc và 1 huy chương đồng.

Tại thời điểm khai giảng năm học 2019-2020, cả nước có 5,5 triệu trẻ em đi học mầm non (0,9 triệu trẻ em đi nhà trẻ và gần 4,6 triệu trẻ em đi học mẫu giáo); 16,9 triệu học sinh phổ thông đến trường, bao gồm 8,7 triệu học sinh tiểu học; 5,6 triệu học sinh trung học cơ sở và 2,6 triệu học sinh trung học phổ thông; 1,5 triệu sinh viên đại học và cao đẳng sư phạm.

Hiện nay, cả nước có 2.902 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 400 trường cao đẳng; 492 trường trung cấp, 1.025 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 985 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác³². Đào tạo nghề tính đến cuối tháng 8/2019 đã tuyển mới được 1.630 nghìn người, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 312 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác tuyển sinh được 1.318 nghìn người. Bên cạnh đó, trong 9 tháng năm 2019 hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho khoảng 450 nghìn lao động nông thôn, người khuyết tật và dân tộc thiểu số.

³² Theo báo cáo của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội).

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Từ 19/8 đến 18/9/2019, cả nước có 16,2 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 43,5 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (18 trường hợp tử vong); 72 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút (1 trường hợp tử vong); 2,3 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 401 trường hợp mắc sởi dương tính. Tình hình dịch bệnh trong 9 tháng năm nay có dấu hiệu gia tăng 3 dịch bệnh lớn là dịch sốt xuất huyết, tay chân miệng và sởi. Tính chung 9 tháng, cả nước có 43,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (2 trường hợp tử vong); 188,5 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (36 trường hợp tử vong); 457 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút (12 trường hợp tử vong); 22 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (1 trường hợp tử vong); 35,1 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 6,5 nghìn trường hợp mắc sởi dương tính (4 trường hợp tử vong).

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/9/2019 là 209,8 nghìn người và số trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 96,9 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS tính đến thời điểm trên là 98,4 nghìn người.

Trong tháng 9/2019 xảy ra 6 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 174 người bị ngộ độc. Tính chung 9 tháng năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 54 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 1.628 người bị ngộ độc, trong đó 9 trường hợp tử vong.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật 9 tháng năm nay tập trung vào chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước. Các chương trình nghệ thuật chuyên nghiệp, văn nghệ quần chúng, trò chơi dân gian được tổ chức rộng khắp từ Trung ương đến địa phương với nội dung phong phú, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Nhiều sự kiện được tổ chức với quy mô lớn và nhận được sự hưởng ứng của đông đảo nhân dân, góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của đất nước, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Một số chương trình văn hóa, nghệ thuật tiêu biểu như: Màu cờ tôi yêu - kỷ niệm 89 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, Bài ca chiến thắng, Tháng 5 ơn Người - kỷ niệm 129 năm ngày sinh nhật Bác, Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng 2019, kỷ niệm 72 năm ngày Thương binh, liệt sỹ.

Phong trào thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi khắp các địa phương với nhiều hoạt động phong phú như tổ chức các trò chơi dân gian, các môn thể thao truyền thống, triển khai cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và “Chương trình xây dựng nông thôn mới”, ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, phong trào toàn dân tập bơi, phòng chống đuối nước năm 2019. Đẩy mạnh và phát triển phong trào thể dục thể thao trong tất cả các đối tượng thanh thiếu

niên, học sinh, sinh viên, cán bộ, công nhân, viên chức, nông dân, lực lượng vũ trang, người cao tuổi, người khuyết tật: Tổ chức 16 Hội thi, giải thể dục thể thao quần chúng toàn quốc và 13 lớp bồi dưỡng, tập huấn cho 1.851 cán bộ, trọng tài, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, cộng tác viên, giáo viên thể dục thể thao, nhân viên cứu hộ.

Về thể thao thành tích cao: Triệu tập 2.066 lượt vận động viên, 383 huấn luyện viên, 32 chuyên gia, 45 bác sỹ (trong đó đội tuyển quốc gia gồm 822 vận động viên, 152 huấn luyện viên, 29 chuyên gia, 42 bác sỹ; đội tuyển trẻ quốc gia gồm 1.244 vận động viên, 231 huấn luyện viên, 03 chuyên gia, 03 bác sỹ) tập huấn tại các Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia. Tổ chức tại Việt Nam 149 giải thể thao quốc gia, 16 giải thể thao quốc tế, 16 lớp tập huấn trọng tài, huấn luyện viên thể thao thành tích cao. Trong 9 tháng năm 2019, đoàn thể thao Việt Nam giành 360 huy chương vàng, 269 huy chương bạc và 305 huy chương đồng tại giải thể thao các cấp, trong đó cấp thế giới gồm 39 huy chương vàng, 33 huy chương bạc và 29 huy chương đồng; cấp châu Á gồm 75 huy chương vàng, 59 huy chương bạc và 67 huy chương đồng; cấp khu vực Đông Nam Á gồm 230 huy chương vàng, 171 huy chương bạc và 196 huy chương đồng.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ 15/8 đến 14/9), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1.344 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 698 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 646 vụ va chạm giao thông, làm 563 người chết, 391 người bị thương và 641 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng 9/2019 giảm 7,9% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 9,9% và số vụ va chạm giao thông giảm 5,7%); số người chết giảm 12,8%; số người bị thương giảm 7,1% và số người bị thương nhẹ giảm 8,2%. Đáng lưu ý, trong tháng xảy ra một số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng như: Vụ tai nạn xe máy xảy ra ngày 25/8 tại Thái Nguyên làm 4 người chết và 1 người bị thương; vụ tai nạn giữa xe khách và xe container xảy ra ngày 27/8 tại Hưng Yên làm 16 người bị thương; vụ tai nạn giữa xe tải và xe máy xảy ra ngày 15/9 tại Thanh Hóa làm 2 người chết; vụ tai nạn giữa xe khách và xe máy xảy ra ngày 20/9 tại Đắk Nông làm 2 người chết.

Tính chung 9 tháng năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 12.675 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 6.718 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 5.957 vụ va chạm giao thông, làm 5.659 người chết, 3.633 người bị thương và 5.986 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 9 tháng năm nay giảm 4,3% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 2,1%; số vụ va chạm giao thông giảm 6,6%); số người chết giảm 5,9%; số người bị thương giảm 1% và số người bị thương nhẹ giảm 10%. Bình quân 1 ngày trong 9 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông, gồm 24 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 22 vụ va chạm giao thông, làm 21 người chết, 13 người bị thương và 22 người bị thương nhẹ.

7. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng 9/2019 chủ yếu chủ yếu là bão, mưa lớn, lũ quét, ngập lụt, lốc xoáy và sạt lở đất tại một số địa phương làm 26 người chết và mất tích, 55 người bị thương; 144 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 21,7 nghìn ngôi nhà bị tốc mái, ngập và hư hỏng; 24,8 nghìn ha lúa và hơn 4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Theo báo cáo sơ bộ từ các địa phương, tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng ước tính hơn 2 nghìn tỷ đồng. Tính chung 9 tháng, thiên tai làm 116 người chết và mất tích, 164 người bị thương; 1.421 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; hơn 59,6 nghìn ngôi nhà bị tốc mái và hư hỏng; 63,3 nghìn ha lúa và gần 19 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai xảy ra trong 9 tháng ước tính 4,6 nghìn tỷ đồng.

Các địa phương bị thiệt hại nhiều do thiên tai trong 9 tháng gồm Hà Giang 11 người chết, 24 người bị thương, 1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, 155 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 5,5 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính 52,5 tỷ đồng; Lào Cai 2 người chết, 2 người bị thương, 80 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 2,5 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính 62,6 tỷ đồng; Yên Bái 3 người chết, 4 người bị thương, 0,7 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, 84 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 2,1 nghìn ngôi nhà bị ngập và hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính hơn 39 tỷ đồng; Thanh Hóa 21 người chết, 7 người bị thương, 11,6 nghìn ha lúa và 2,9 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng, 104 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 3,8 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính 1,4 nghìn tỷ đồng; Hà Tĩnh 7 người chết, 7 người bị thương, 9,8 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, 6,3 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính 756 tỷ đồng; Quảng Bình 5 người chết, 34 người bị thương, 2,2 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, 11,3 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính 424 tỷ đồng; Quảng Trị 1 người chết, 2 người bị thương, 5,4 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, 1,5 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính 286 tỷ đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng 9/2019, cơ quan chức năng đã phát hiện 1.011 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 888 vụ với tổng số tiền phạt 9,2 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng đã phát hiện 9.129 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 8.292 vụ với tổng số tiền phạt 88,7 tỷ đồng.

Tháng 9/2019, cả nước xảy ra 239 vụ cháy, nổ, làm 5 người chết và 5 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính gần 200 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.959 vụ cháy, nổ, làm 76 người chết và 124 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 1.057 tỷ đồng.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy giảm, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam quý III và 9 tháng năm 2019 tiếp tục có những chuyển biến tích cực là nhờ sự điều hành kịp thời, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Nền kinh tế 9 tháng năm nay đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 9 năm trở lại đây, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành dịch vụ thị trường có mức tăng cao, giữ vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Môi trường kinh doanh ngày càng cải thiện, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng nhanh. Cung cầu hàng hóa trong nước được bảo đảm, tiêu dùng tăng cao, xuất khẩu và thu hút khách du lịch quốc tế đạt khá. Số người có việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm dần, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, chất lượng lao động ngày một nâng cao, thu nhập của người dân cải thiện, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới: Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Thời tiết diễn biến phức tạp, dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng ảnh hưởng nặng nề đến kết quả sản xuất ngành trồng trọt và chăn nuôi. Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản được xem là thế mạnh trong lĩnh vực xuất khẩu giảm đáng kể. Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường.

Để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, tạo đà thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần bám sát tình hình thực tiễn, tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP và các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, tập trung xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai, thủ tục hành chính, thể chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2019, tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa, nâng cao năng lực sản xuất cho nền kinh tế. Có giải pháp thu hút, lựa chọn và hấp thu vốn FDI và ODA. Tổ chức thực hiện nhanh và hiệu quả Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo niềm tin trong cộng đồng doanh

nghiệp, các nhà đầu tư và nhân dân để huy động các nhà đầu tư và nhà thầu trong nước tham gia vào hoạt động đầu tư và thi công. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới. Tiếp tục có chính sách hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp, đặc biệt trong việc cập nhật thông tin, thủ tục liên quan đến đấu thầu các công trình, dự án và tạo môi trường đấu thầu cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính, giảm các thủ tục rườm rà đối với doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận các dự án với nguồn vốn vay ưu đãi. Thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, có giải pháp khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp, nhà ở xã hội.

Hai là, điều chỉnh phương án sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với các vùng, miền nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh lương thực, tăng cường sản xuất đối với cây trồng ngắn ngày, nâng cao chất lượng các loại cây ăn quả phục vụ xuất khẩu. Điều chỉnh phương thức sản xuất trong ngành trồng trọt, chuyển dần sang hướng tập trung tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, hình thành sự liên kết từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ, thực hiện cơ giới hóa trong khâu thu hoạch nhằm giảm giá thành, nâng cao hiệu quả và ổn định trong sản xuất. Tập trung nguồn lực để ngăn chặn dịch tả lợn châu Phi lan rộng, hạn chế thiệt hại cho ngành chăn nuôi, ưu tiên bảo vệ tốt đàn lợn nái phục vụ cho công tác tái đàn sau khi không chế được dịch bệnh. Ngành thủy sản cần gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, phân tích và dự báo tốt các tín hiệu của thị trường để có những bước đi phù hợp.

Ba là, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp chế biến sâu, chế biến sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng, đồng thời giảm tỷ trọng gia công, lắp ráp đối với các sản phẩm được sản xuất ở Việt Nam, hoàn thiện cơ chế, chính sách để hỗ trợ sản xuất trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa.

Bốn là, nâng cao kết quả hoạt động mở rộng thương mại quốc tế, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...), đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, tránh sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định, đặc biệt là xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản, cần giải quyết có hiệu quả vấn đề kiểm dịch động thực vật, bảo đảm vệ sinh an toàn chất lượng để thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này. Tận dụng cơ hội mang lại từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, lựa chọn đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng trong danh mục áp thuế của hai nước. Đối với sản phẩm cá tra, để giữ vững thị phần trên thị

trường thế giới cần khuyến cáo người nuôi tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt các quy định của nhà nhập khẩu, không nên mở rộng diện tích sản xuất.

Năm là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng tín dụng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh. Các bộ, ngành, địa phương theo dõi sát tình hình giá cả, thị trường trong nước và thế giới, diễn biến cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, biến động của đồng đô la Mỹ, đồng Nhân dân tệ và giá cả các mặt hàng để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, thực hiện lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý vào thời điểm thích hợp, bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2019 dưới 4%. Chủ động chuẩn bị nguồn hàng thiết yếu và hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng gia tăng vào thời điểm cuối năm.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Bích Lâm